

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán				Quyết toán		So sánh (%)			
		Bộ Tài chính giao		HĐND tỉnh điều chỉnh				Bộ Tài chính giao		HĐND tỉnh điều chỉnh	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5/1	8=6/2	9=5/3	10=6/4
TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)		11,515,029	10,026,709	17,146,311	16,812,541	27,833,448	26,266,225	242	262	162	156
A	THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	7,602,700	6,138,080	13,000,000	12,666,230	13,672,779	12,105,556	180	197	105	96
I	Thu nội địa ngân sách	6,432,700	6,138,080	11,830,000	11,496,230	12,370,120	12,087,774	192	197	105	105
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	480,000	480,000	480,000	480,000	659,137	659,137	137	137	137	137
	- Thuế giá trị gia tăng	270,000	270,000	260,000	260,000	297,852	297,852	110	110	115	115
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	178,000	178,000	188,000	188,000	323,685	323,685	182	182	172	172
	- Thu từ thu nhập sau thuế	0	0	0	0	0	0				
	- Thuế tài nguyên	32,000	32,000	32,000	32,000	37,600	37,600	118	118	118	118
	- Thuế môn bài	0	0	0	0	0	0				
	- Thu khác	0	0	0	0	0	0				
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	450,000	450,000	399,500	399,500	531,942	531,942	118	118	133	133
	- Thuế giá trị gia tăng	165,000	165,000	227,650	227,650	240,877	240,877	146	146	106	106
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	205,000	205,000	111,850	111,850	204,051	204,051	100	100	182	182
	- Thu từ thu nhập sau thuế	0	0	0	0	0	0				
	- Thuế tài nguyên	80,000	80,000	60,000	60,000	87,014	87,014	109	109	145	145
	- Thuế môn bài	0	0	0	0	0	0				
	- Thu khác	0	0	0	0	0	0				
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	450,000	450,000	730,000	730,000	1,086,470	1,086,470	241	241	149	149
	- Thuế giá trị gia tăng	225,000	225,000	185,000	185,000	304,519	304,519	135	135	165	165
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	224,000	224,000	544,900	544,900	781,847	781,847	349	349	143	143
	- Thuế tài nguyên	1,000	1,000	100	100	104	104	10	10	104	104
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	0	0	0	0	0	0				

STT	Nội dung	Dự toán				Quyết toán		So sánh (%)			
		Bộ Tài chính giao		HĐND tỉnh điều chỉnh				Bộ Tài chính giao		HĐND tỉnh điều chỉnh	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	- Thuế môn bài	0	0	0	0	0	0				
	- Thu khác	0	0	0	0	0	0				
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1,240,000	1,240,000	1,370,500	1,370,500	1,745,746	1,745,746	141	141	127	127
	- Thuế giá trị gia tăng	980,000	980,000	1,067,900	1,067,900	1,414,079	1,414,079	144	144	132	132
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	175,000	175,000	235,100	235,100	261,060	261,060	149	149	111	111
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	5,000	5,000	2,100	2,100	700	700	14	14	33	33
	- Thuế môn bài	0	0	0	0	0	0				
	- Thuế tài nguyên	80,000	80,000	65,400	65,400	69,907	69,907	87	87	107	107
	- Thu khác	0	0	0	0	0	0				
5	Lệ phí trước bạ	350,000	350,000	460,000	460,000	610,293	610,293	174	174	133	133
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	0		276	276				
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5,000	5,000	6,200	6,200	7,124	7,124	142	142	115	115
8	Thuế thu nhập cá nhân	520,000	520,000	630,000	630,000	949,949	949,949	183	183	151	151
9	Thuế bảo vệ môi trường	200,000	74,400	200,000	65,400	195,856	72,865	98	98	98	111
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu	0	74,400	0		122,991					
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	0		0	65,400	72,865					0
10	Phí, lệ phí	130,700	92,000	120,000	94,000	128,700	92,356	98	100	107	98
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	0		0		36,344					
	-Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	0	92,000	0	94,000	92,356			0		0
	Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	0		0		25,620					
11	Tiền sử dụng đất	1,200,000	1,200,000	5,708,700	5,708,700	4,727,441	4,727,441	394	394	83	83
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý	0		0		0					
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	1,200,000	1,200,000	5,708,700	5,708,700	4,727,441		394	0	83	0
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	450,000	450,000	580,000	580,000	620,011	620,011	138	138	107	107
13	Thu khác ngân sách	200,000	108,000	210,000	90,850	231,330	142,418	116	132	110	157
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương (2)	92,000		0		88,912		97			
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	55,000	16,680	74,700	20,680	88,158	54,059	160	324	118	261
15	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	300	300	400	400	236	236	79	79	59	59
16	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	1,700	1,700	10,000	10,000	30,945	30,945	1,820	1,820	309	309

STT	Nội dung	Dự toán				Quyết toán		So sánh (%)			
		Bộ Tài chính giao		HĐND tỉnh điều chỉnh				Bộ Tài chính giao		HĐND tỉnh điều chỉnh	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
17	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)	700,000	700,000	850,000	850,000	756,506	756,506	108	108	89	89
III	Thu Hải quan	1,170,000	0	1,170,000	1,170,000	1,284,877		110		110	
1	Thuế xuất khẩu	22,000		22,000	22,000	119,058		541		541	
2	Thuế nhập khẩu	98,000		98,000	98,000	149,236		152		152	
3	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	1,050,000		1,050,000	1,050,000	1,010,277		96		96	
4	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện	0		0	0	205					
5	Phí, lệ phí hải quan	0		0	0	629					
6	Thu khác	0		0	0	1,717					
IV	Thu viện trợ	0		0	0	0					
V	Các khoản huy động, đóng góp	0	0	0	0	17,782	17,782				
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng	0		0	0	3,401	3,401				
2	Các khoản huy động, đóng góp khác	0		0		14,381	14,381				
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	23,700	0	0		99,142	99,142				
I	Vay bồi đắp bội chi NSNN	0	0	0		99,142	99,142				
1	Vay trong nước	0		0		99,142	99,142				
2	Vay ngoài nước	0		0		0					
II	Vay để trả nợ gốc vay	23,700	0	0		0					
1	Vay trong nước	23,700		0		0					
2	Vay ngoài nước	0		0		0					
C	THU CHUYÊN GIAO NGÂN SÁCH	3,888,629	3,888,629	3,897,674	3,897,674	10,539,225	10,539,225	271	271	270	270
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3,888,629	3,888,629	3,897,674	3,897,674	10,211,800	10,211,800	263	263	262	262
1.	Bổ sung cân đối	2,699,915	2,699,915	2,699,915	2,699,915	5,792,060	5,792,060	215	215	215	215
2.	Bổ sung có mục tiêu	1,188,714	1,188,714	1,197,759	1,197,759	4,419,740	4,419,740	372	372	369	369
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	0		0		327,425	327,425				
D	THU CHUYÊN NGUỒN	0		182,837	182,837	3,079,558	3,079,558			1,684	1,684
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH	0		65,800	65,800	442,744	442,744			673	673
G	THU HỖ TRỢ TỪ TP.HCM	0		0	0	0					